

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 72 /TB-HĐQT

Quận 5, ngày 16 tháng 01 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGD CHỨNG KHOÁN  
TP.HCM**

*Kính gửi:* - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN**  
Mã chứng khoán: CLW  
Địa chỉ trụ sở chính: 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM  
Điện thoại: (84-8) 3955 2354 Fax: (84-8) 3955 0424  
Người thực hiện công bố thông tin: Huỳnh Tuấn Anh (Giám đốc Công ty)  
Địa chỉ: 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM  
Điện thoại: (84-8) 3955 2354 Fax: (84-8) 3955 0424  
Loại thông tin công bố:  24 giờ;  72 giờ;  bất thường;  theo yêu cầu;  định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Thông báo kết quả kiểm toán báo cáo tài chính năm 2021 số 1709/TB-KV IV ngày 30 tháng 12 năm 2022 tại Công ty cổ phần Cấp nước Chợ Lớn.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 16/01/2023 tại đường dẫn [www.capnuoccholon.com.vn](http://www.capnuoccholon.com.vn).
- Theo thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính, thì thông báo này phải được công bố trong vòng 24 giờ. Tuy nhiên, do ngày 16/01/2023 Công ty cổ phần Cấp nước Chợ Lớn mới nhận được thông báo kết quả kiểm toán nên Công ty chúng tôi đã không công bố thông tin theo đúng thời gian của thông tư trên.
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:  
- Như trên  
- Lưu VT, VP.HĐQT



**Huỳnh Tuấn Anh**

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC  
KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC KHU VỰC IVCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1709/TB-KV IV

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 12 năm 2022

CITY CP CẤP NƯỚC CHỢ LỚN  
**CÔNG VĂN ĐẾN**

Số: 69

Ngày: 16/11/2023

Chuyển: L. M. C.

**THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN TẠI  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN**

Kính gửi: Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn

Thực hiện Quyết định số 1163/QĐ-KTNN ngày 26/8/2022 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán Chuyên đề công tác quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước và Báo cáo tài chính năm 2021 của các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Tổ kiểm toán nhà nước thuộc Đoàn Kiểm toán nhà nước (KTNN) của KTNN khu vực IV đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn từ ngày 03/10/2022 đến ngày 10/10/2022.

Căn cứ Báo cáo kiểm toán của Đoàn kiểm toán đã được phát hành và kết quả kiểm toán tại Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán tại đơn vị, KTNN khu vực IV thông báo kết luận và kiến nghị kiểm toán đối với đơn vị như sau:

**I. KẾT LUẬN KIỂM TOÁN**

Các đánh giá, nhận xét đã được thể hiện trong Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán đã ký với đơn vị. Sau đây là kết luận kiểm toán tại đơn vị:

**1. Xác nhận về tính trung thực, hợp lý của Báo cáo tài chính**

**1.1. Kết quả kiểm toán số liệu báo cáo tài chính năm 2021:** Chi tiết tại Phụ lục số 05/HSKT-KTNN.

**1.2. Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của Báo cáo tài chính:**

**Trách nhiệm của đơn vị được kiểm toán:** Lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn theo khuôn khổ về lập và trình bày Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính; thực hiện kiểm soát nội bộ mà đơn vị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Tổ kiểm toán nhà nước:** Đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính của đơn vị dựa trên kết quả kiểm toán.

**Ý kiến của Đoàn kiểm toán:** Theo ý kiến của Tổ KTNN, ngoại trừ sự ảnh hưởng của các yếu tố đã nêu trong mục phạm vi và giới hạn kiểm toán, các sai sót do KTNN phát hiện được nêu tại thông báo này, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính của đơn vị lập đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài

chính của đơn vị tại thời điểm lập báo cáo, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng và quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## **2. Về chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính - kế toán, quản lý và quản lý sử dụng vốn, tiền và tài sản nhà nước**

Nhìn chung, Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn cơ bản chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính, kế toán và quản lý, sử dụng vốn, tiền và tài sản nhà nước theo quy định. Tuy nhiên, còn một số tồn tại, hạn chế sau:

(1) Về quản lý nợ: Thực hiện đối chiếu nợ một số khoản phải thu, phải trả chưa đầy đủ, tỷ lệ đối chiếu công nợ trả trước cho người bán 84%, phải trả khác 27,16%; Còn nợ phải thu khó đòi, phải trích lập dự phòng, số trích lập dự phòng phải thu khó đòi/tổng nợ phải thu khó đòi là 7.116 triệu đồng/7.770 triệu đồng.

(2) Về quản lý chi phí: Đơn vị hạch toán giá vốn kinh doanh nước sạch không tương ứng với doanh thu ghi nhận khi lập báo cáo tài chính kết thúc niên độ kế toán, chưa thực hiện đúng nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 1. Cụ thể: Đơn vị hạch toán doanh thu tiêu thụ nước tháng 12/2021 đối với các khách hàng đã ghi chỉ số đồng hồ nước từ ngày 20/11/2021 đến ngày 20/12/2021 (kỳ 12). Đối với những khách hàng đã tiêu thụ nước thực tế từ ngày 20/11/2021 đến ngày 20/12/2021, nhưng ghi chỉ số đồng hồ nước sau ngày 20/12/2021 sẽ được hạch toán doanh thu tương ứng trong tháng 1/2022. Tuy nhiên, giá thành tương ứng với sản lượng nước đã tiêu thụ nước thực tế từ ngày 20/11/2021 đến ngày 20/12/2022 đã được đơn vị hạch toán toàn bộ vào giá vốn của tháng 12/2021. Kiểm toán nhà nước phân bổ lại giá vốn tương ứng với doanh thu đã ghi nhận đến 31/12/2021 tại đơn vị, dẫn đến giảm giá vốn kinh doanh nước sạch cuối năm 2021 là 19.552 triệu đồng, (Trong đó: điều chỉnh tăng giá vốn năm 2021 là 5.445 triệu đồng, điều chỉnh giảm giá vốn lũy kế những năm trước 24.997 triệu đồng) (*chi tiết tại Phụ lục số 06/HSKT-KTNN*).

Tại thời điểm kiểm toán, đơn vị không cung cấp được dữ liệu đọc đồng hồ đo sản lượng nước tiêu thụ của khách hàng và sổ sách kế toán tại thời điểm cổ phần hóa, do đó Tổ kiểm toán không có cơ sở xác định phần lợi nhuận tăng lên phải nộp ngân sách nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp khi Công ty chuyển thể sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần.

(3) Về thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước: thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp tăng 3.339 triệu đồng do xác định lại chi phí dở dang nước sạch cuối năm và phân bổ lại giá vốn tương ứng với doanh thu nước sạch đã hạch toán.

(4) Về phân phối lợi nhuận có liên quan đến phân vốn nhà nước tại doanh nghiệp: Người đại diện vốn của Tổng công ty tại công ty đã trình Hội đồng thành viên Tổng công ty phương án phân phối lợi nhuận và được chấp thuận trước khi tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông công ty. Tuy nhiên, công ty có lợi

nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm 2021 (sau khi trừ phân phối lợi nhuận năm 2021 được chia theo các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông họp năm 2022) là 4.197 triệu đồng. Đến thời điểm kiểm toán, chưa có văn bản chính thức của Hội đồng thành viên Tổng công ty về việc chấp thuận phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giữ lại của công ty. Việc giữ lại lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số tiền lớn mà không chia cổ tức về Tổng công ty làm tiền vốn nhà nước bị chiếm dụng, ảnh hưởng hiệu quả sử dụng vốn nhà nước và tiềm ẩn rủi ro mất vốn nhà nước trong trường hợp có sự thay đổi chủ sở hữu hoặc những tình huống phát sinh khác trong tương lai (nội dung này đã kiến nghị Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV tổ chức thực hiện).

### **3. Về tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả**

Năm 2021, tổng doanh thu, thu nhập đều tăng so với thực hiện năm 2020 các tỷ suất sinh lời của đơn vị đều tăng hơn so với năm trước, đơn vị đảm bảo khả năng thanh toán hiện hành, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

## **II. KIẾN NGHỊ**

### **Đối với Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn:**

1. Điều chỉnh sổ kế toán và Báo cáo tài chính năm 2021 theo ý kiến kết luận và kết quả kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.

2. Nộp ngân sách nhà nước số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp tăng thêm do Kiểm toán nhà nước xác định 3.338.961.080 đồng (*Chi tiết tại Phụ lục số 02, 02a/HSKT-KTNN*).

3. Kiến nghị chấn chỉnh công tác quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công

(1) Thực hiện đối chiếu xác nhận đầy đủ các khoản nợ phải thu, nợ phải trả thời điểm cuối năm khi lập Báo cáo tài chính.

(2) Chấn chỉnh, rút kinh nghiệm đối với những tồn tại, hạn chế trong công tác quản lý tài chính; hạch toán kế toán chi phí, giá vốn.

(3) Rà soát, phân bổ lại giá vốn kinh doanh nước sạch tương ứng với doanh thu đến thời điểm cổ phần hóa, xác định lợi nhuận tăng lên phải nộp Ngân sách nhà nước khi chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần.

Đề nghị Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn chỉ đạo đơn vị thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước theo Thông báo này và báo cáo kết quả thực hiện về Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV để tổng hợp báo cáo Kiểm toán nhà nước khu vực IV địa chỉ: 49 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh trước ngày 30/6/2023. Trong Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán cần nêu rõ: Những kiến nghị đã thực hiện; kiến nghị đang thực hiện; kiến nghị chưa thực hiện (*với những kiến nghị đã thực hiện cần ghi rõ tên bằng chứng, photo kèm theo các chứng từ, tài liệu,... để chứng minh; với kiến nghị đang thực hiện và*

kiến nghị chưa thực hiện phải giải thích rõ lý do). Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, ghi chép chứng từ theo hướng dẫn tại Phụ lục số 01/HSKT-KTNN kèm theo.

Thông báo gồm 04 trang, từ trang 01 đến trang 04 và các phụ lục số 01, 02, 02a, 05 và 06/HSKT-KTNN là bộ phận không tách rời của Thông báo này./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TCT Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV;
- Vụ Chế độ và KSCLKT;
- KTNN Khu vực IV;
- Lưu: VT, ĐKT.

**KIỂM TOÁN TRƯỞNG**



**Trần Khánh Hòa**

**HƯỚNG DẪN GHI CHÉP CHỨNG TỪ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN  
CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC**

1. Đối với kiến nghị tăng thu về thuế, phí, thu khác và các khoản chi sai,... nộp tại kho bạc nhà nước: Các chứng từ nộp tiền vào kho bạc nhà nước nơi đơn vị được kiểm toán giao dịch (giấy nộp tiền, ủy nhiệm chi, giấy nộp trả kinh phí, lệnh chuyển có,...), ngoài việc ghi rõ nội dung kiến nghị kiểm toán, số tiền cụ thể theo quy định, còn phải ghi rõ "Nộp NSNN thực hiện theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2021 tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số 775/KTNN-TH ngày 19 tháng 12 năm 2022 tại Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV và theo Công văn số 1688/KV IV - TH ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Kiểm toán nhà nước khu vực IV gửi Kho bạc nhà nước TP Hồ Chí Minh", đồng thời đánh dấu vào ô KTNN trên giấy nộp tiền vào NSNN.

**KIẾN NGHỊ TĂNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021**  
**Tại Công ty Cp Cấp nước Chợ Lớn**

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu Đơn vị	Mã số thuế	Tổng số	Các khoản thuế		Thu khác
				TNDN	Tiền thuê đất, thuế nhà đất	
A	B	C	1	3	6	15
1	Công ty Cp Cấp nước Chợ Lớn	0304797806	3.338.961.080	3.338.961.080		
	<b>Tổng cộng</b>		<b>3.338.961.080</b>	<b>3.338.961.080</b>	-	-

THUYẾT MINH KẾT QUẢ KIỂM TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021  
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Đơn vị tính: đồng

STT	Đơn vị/chỉ tiêu	Mã số thuế	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
1	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	0304797806	3.338.961.080	Do điều chỉnh giảm giá vốn do hạch toán chưa tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ	
<b>Tổng cộng</b>			<b>3.338.961.080</b>		



**PHỤ LỤC KẾT QUẢ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2021  
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN**

**I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2021**

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
B	C	1	2	3 = 2 - 1
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>211.783.968.471</b>	<b>231.335.803.369</b>	<b>19.551.834.898</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>79.239.802.840</b>	<b>79.239.802.840</b>	<b>0</b>
1. Tiền	111	20.239.802.840	20.239.802.840	
2. Các khoản tương đương tiền	112	59.000.000.000	59.000.000.000	
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>60.448.850.718</b>	<b>60.448.850.718</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	60.448.850.718	60.448.850.718	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>57.689.394.662</b>	<b>57.689.394.662</b>	<b>0</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	54.014.664.958	54.014.664.958	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9.195.808.669	9.195.808.669	
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	1.632.524.360	1.632.524.360	
5. Dự phòng phải thu khó đòi	137	(7.153.603.325)	(7.153.603.325)	
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>12.236.034.122</b>	<b>31.787.869.020</b>	<b>19.551.834.898</b>
1. Hàng tồn kho	141	12.236.034.122	31.787.869.020	19.551.834.898
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>2.169.886.129</b>	<b>2.169.886.129</b>	<b>0</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2.169.886.129	2.169.886.129	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	0	0	
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	0	0	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>246.582.784.346</b>	<b>246.582.784.346</b>	<b>0</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	0	
4. Trả trước cho người bán dài hạn	214		0	
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	
9. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-	
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>176.159.877.622</b>	<b>176.159.877.622</b>	<b>0</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	175.777.282.620	175.777.282.620	0
- Nguyên giá	222	810.150.396.127	810.150.396.127	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(634.373.113.507)	(634.373.113.507)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	382.595.002	382.595.002	0
- Nguyên giá	228	6.823.714.666	6.823.714.666	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(6.441.119.664)	(6.441.119.664)	
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguyên giá	231		0	
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>7.807.776.930</b>	<b>7.807.776.930</b>	<b>0</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241	0	0	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	7.807.776.930	7.807.776.930	
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>8.330.000</b>	<b>8.330.000</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	8.330.000	8.330.000	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		0	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>62.606.799.794</b>	<b>62.606.799.794</b>	<b>0</b>

1. Chi phí trả trước dài hạn	261	62.606.799.794	62.606.799.794	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	0	0	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>458.366.752.817</b>	<b>477.918.587.715</b>	<b>19.551.834.898</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>232.588.754.936</b>	<b>235.927.716.016</b>	<b>3.338.961.080</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>174.925.293.531</b>	<b>178.264.254.611</b>	<b>3.338.961.080</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	93.366.505.723	93.366.505.723	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13.743.745.566	13.743.745.566	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17.044.898.612	20.383.859.692	3.338.961.080
4. Phải trả người lao động	314	24.607.265.815	24.607.265.815	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	318	7.866.723.327	7.866.723.327	0
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.790.167.173	4.790.167.173	
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	8.675.845.921	8.675.845.921	
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	4.830.141.394	4.830.141.394	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>57.663.461.405</b>	<b>57.663.461.405</b>	<b>0</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	
7. Phải trả dài hạn khác	337	8.839.283.672	8.839.283.672	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	48.694.650.225	48.694.650.225	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	129.527.508	129.527.508	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343	0	0	
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>225.777.997.881</b>	<b>241.990.871.699</b>	<b>16.212.873.818</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>225.777.997.881</b>	<b>241.990.871.699</b>	<b>16.212.873.818</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	130.000.000.000	130.000.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	
4. Cổ phiếu quỹ	415		0	
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	63.849.723.527	63.849.723.527	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	31.928.274.354	48.141.148.172	16.212.873.818
- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		4.197.897.591	4.197.897.591	
- LNST chưa phân phối năm nay		27.730.376.763	43.943.250.581	16.212.873.818
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>458.366.752.817</b>	<b>477.918.587.715</b>	<b>19.551.834.898</b>

0

\* Nguyên nhân chênh lệch:

**TÀI SẢN TĂNG** 19.551.834.898 đồng  
**I. Hàng tồn kho tăng** 19.551.834.898 đồng

Do xác định lại chi phí dở dang nước sạch cuối năm và phân bổ lại giá vốn tương ứng với doanh thu nước sạch đã hạch toán

**NGUỒN VỐN TĂNG** 19.551.834.898 đồng  
**1. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước tăng** 3.338.961.080 đồng

Chi tiết tại phần thuế và các khoản phải nộp nhà nước

**2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng** 16.212.873.818 đồng

Do kết quả kiểm toán

## II. BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2021

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số Báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3 = 2 - 1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.181.399.295.447	1.181.399.295.447	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26.952.619.120	666.186.120	
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	1.154.446.676.327	1.154.446.676.327	
4. Giá vốn hàng bán	11	1.042.345.244.477	1.047.790.162.614	5.444.918.137
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	112.101.431.850	106.656.513.713	(5.444.918.137)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.447.840.115	5.447.840.115	
7. Chi phí tài chính	22	3.705.574.116	3.705.574.116	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	3.705.574.116	3.705.574.116	
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25	32.613.717.104	32.613.717.104	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	50.753.937.063	50.753.937.063	0
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 24 - 22 - 25 - 26)	30	30.476.043.682	25.031.125.545	(5.444.918.137)
12. Thu nhập khác	31	5.098.178.625	30.094.931.660	24.996.753.035
13. Chi phí khác	32	1.256.954.951	1.256.954.951	0
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	3.841.223.674	28.837.976.709	24.996.753.035
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60 = 30 + 40 + 41)	50	34.317.267.356	53.869.102.254	19.551.834.898
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.523.411.384	9.862.372.464	3.338.961.080
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	63.479.209		
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	27.730.376.763	43.943.250.581	16.212.873.818

### Giải thích nguyên nhân chênh lệch:

1. Giá vốn hàng bán tăng do	5.444.918.137	đồng
- Do điều chỉnh lại giá vốn nước sạch năm 2021 tương ứng với doanh thu nước sạch đã hạch toán năm 2021		
2. Thu nhập khác tăng do:	24.996.753.035	đồng
- Tăng lợi nhuận kế toán trước thuế của những năm trước do sai sót trong hạch toán giá vốn không tương ứng với doanh thu năm 2020 trở về trước		
3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm do doanh thu, chi phí thay đổi theo kết quả kiểm toán	19.551.834.898	đồng
4. Chi phí Thuế TNDN hiện hành, chi tiết tại Phụ lục số 02c/HSKT-KTNN	3.338.961.080	đồng
5. Lợi nhuận sau thuế TNDN giảm do điều chỉnh doanh thu, chi phí theo kết quả kiểm toán	16.212.873.818	đồng

### III. THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẾN NGÀY 31/12/2021

#### I. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
<b>I</b>	<b>Thuế</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Thuế TNCN	-	-	
3	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	0	-	
<b>II</b>	<b>Các khoản phải thu khác</b>		-	
	<b>Tổng cộng (I+II)</b>		<b>0</b>	<b>-</b>

#### II. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
<b>I</b>	<b>Thuế</b>	<b>17.044.898.612</b>	<b>19.376.125.239</b>	<b>3.338.961.080</b>
1	Thuế giá trị gia tăng	1.007.734.453		
2	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.337.082.086	4.676.043.166	3.338.961.080
3	Thuế Tài nguyên		-	
4	Thuế Thu nhập cá nhân	94.672.329	94.672.329	
5	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(354.140.640)	(354.140.640)	-
6	Các loại thuế khác	14.959.550.384	14.959.550.384	
<b>II</b>	<b>Các khoản phải nộp khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Phải nộp ngân sách lợi nhuận còn lại		-	
2	Phải nộp NSNN khác		-	
	<b>Tổng cộng (I+II)</b>	<b>17.044.898.612</b>	<b>19.376.125.239</b>	<b>3.338.961.080</b>

Giải thích nguyên nhân chênh lệch:

1	<b>THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC TĂNG</b>	<b>3.338.961.080</b>	<b>đồng</b>
-	Thuế TNDN tăng do kết quả kiểm toán thay đổi	3.338.961.080	đồng

THUYẾT MINH KẾT QUẢ KIỂM TOÁN XÁC ĐỊNH CHI PHÍ DỜ DANG NƯỚC SẠCH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2021 VÀ ĐIỀU CHỈNH GIÁ VỐN SAI SÓT LŨY KẾ QUA CÁC NIÊN ĐỘ CỦA TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN TNHH MTV

DVT: đồng

STT	Đơn vị/chỉ tiêu	Sản lượng dở dang nước sạch tại thời điểm 31/12/2020 (m3)		Đơn giá bình quân năm 2020 cho sản lượng sản xuất+mua vào	Chi phí dở dang tại ngày 31/12/2020	Sản lượng dở dang nước sạch tại thời điểm 31/12/2021 (m3)		Đơn giá bình quân năm 2021 cho sản lượng sản xuất+mua vào	Chi phí dở dang tại ngày 31/12/2021	Giá vốn năm 2021 điều chỉnh tăng/giảm	Giá vốn lũy kế trước điều chỉnh giảm do sai sót trong hạch toán	Thuyết minh nguyên nhân
		Theo báo cáo	Đơn vị xác định lại theo phương pháp của KTNN			Theo báo cáo	Kiểm toán xác định					
1	2	3	4	5	6=4x5	7	8	9	10=8x9	10=6-10	11=6	12
1	Công ty Cp Cấp nước Chợ Lớn		4.146.932	6.027,77	24.996.753.035		3.181.281	6.145,90	19.551.834.898	5.444.918.137	(24.996.753.035)	Đơn vị xác định giá vốn không tương ứng với doanh thu từ nhiều năm nay, dẫn đến xác định thiếu chi phí dở dang nước sạch tiêu thụ trên sổ sách kế toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Cụ thể năm 2021: đơn vị chốt chỉ số đồng hồ nước của khách hàng kỳ 12/2021 trước ngày 20/12/2021 sẽ được hạch toán doanh thu kỳ 12/2021, nếu chốt chỉ số đồng hồ nước sau ngày 20/12/2021 thì toàn bộ sản lượng nước tiêu thụ thực tế của các khách hàng đã sử dụng nước sạch trước ngày 20/12/2021 sẽ được hạch toán doanh thu tháng 1+2/2022. Tuy nhiên, toàn bộ giá thành liên quan đến sản lượng nước đã tiêu thụ thực tế trong năm 2021 tính đến ngày 20/12/2021 đã được hạch toán giá vốn trong năm 2021.